

LÝ LUẬN PHÊ BÌNH VĂN HỌC: CÓ HAY KHÔNG HIỆN TƯỢNG GIẢI PHƯƠNG TÂY HÓA CÁC LÝ THUYẾT VĂN HỌC Ở VIỆT NAM?

Cao Kim Lan¹

Tóm tắt: Giải phương Tây hóa trong lý thuyết đã bắt đầu diễn ra cách đây nhiều thập kỷ chủ yếu ở những nước đang phát triển hoặc những nước thuộc thế giới thứ ba. Trong xu thế đó, chính ở cái nôi sinh ra các lý thuyết, người ta cũng bắt đầu nhận ra những biến đổi, những điểm đứt gãy, những khoảng trống, và cả vênh lệch trong các lý thuyết vốn được xây dựng từ nền triết học thực chứng phương Tây. Bài viết đề cập đến hiện tượng phổ biến này trên thế giới ở các nền văn học phi phương Tây, và cụ thể, đặt ra vấn đề có hay không hiện tượng giải phương Tây hóa các lý thuyết văn học ở Việt Nam. Để làm sáng tỏ mục tiêu này, bài viết tập trung vào ba luận điểm chính: Thứ nhất, xác lập rõ khái niệm giải phương Tây hóa; Thứ hai, khảo sát diện mạo chung của việc tiếp nhận và ứng dụng lý thuyết văn học ở Việt Nam giai đoạn từ 1975 đến nay; và cuối cùng, đưa ra một số đánh giá về những thành tựu và hạn chế trong quá trình tiếp nhận lý thuyết văn học ở Việt Nam nhằm hướng tới việc nhận chân quá trình giải phương Tây hóa như một tiêu chí xây dựng nền lý luận ở Việt Nam.

Từ khóa: Giải phương Tây hóa, lý luận phê bình văn học, tiếp nhận lý thuyết, văn học Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Văn học Việt Nam kể từ ngày đất nước hoàn toàn thống nhất (30.04.1975) đã có rất nhiều thay đổi, nhiều thăng trầm và cũng ghi nhận nhiều thành tựu. Tuy nhiên, đối với chuyên ngành lý luận văn học, chúng ta vẫn còn nghe một mệnh đề quen thuộc, người Việt không có truyền thống tư duy lý thuyết. Một nhận định đơn giản song cũng dễ phủ nhận nhiều nỗ lực của các nhà nghiên cứu đương thời. Vậy cái gọi là “không có truyền thống” ấy cần được nhìn nhận và xử lý ra sao? Vì chúng ta không có lý thuyết nên giờ bỏ qua lý thuyết hay phải tìm học, tiếp thu và càng cần phải có ý thức bồi đắp sự thiếu hụt đó trong tư duy? Đó là câu hỏi vẫn đang gây tranh luận, hoặc công khai hoặc ngầm ngầm. Một số người cực đoan thậm chí còn căn cứ vào cái gọi là “không có truyền thống” đó để phủ nhận tất cả những nghiên cứu có liên quan trực tiếp đến lý thuyết và cho rằng đó là bất chước, là ảnh hưởng một cách máy móc, là chạy theo phương Tây hay lệ thuộc tư tưởng. Thực tế, “truyền thống” cũng không tự nhiên mà có, nó bao giờ cũng sẽ có một

¹ Viện Văn học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

điểm khởi đầu nhất định. Khi chúng ta thiếu, nhất định sẽ phải bỏ khuyết cho những lỗ hổng và thiếu sót đó trong tư duy nói chung cũng như trong nghiên cứu khoa học văn học nói riêng. Đánh giá về quá trình “học hỏi” và tiếp thu những tư tưởng từ bên ngoài này, xin chia sẻ quan điểm với nhà nghiên cứu Lã Nguyên trong cuốn *Số phận lịch sử của các lý thuyết văn học* (Nxb. Phụ Nữ, 2018), khi ông đánh giá về lịch sử lý luận văn học có nhắc đến việc phân biệt giữa các phạm trù *ảnh hưởng*, *tiếp thu* và *tiếp nhận* đối với các lý thuyết nước ngoài ở Việt Nam. Không thể phủ nhận, nhìn lại lịch sử lý luận và phê bình văn học, chúng ta đã có một quá trình tiếp nhận, nghĩa là tiếp thu một cách có *lựa chọn* các nguồn lý thuyết nước ngoài một cách có ý thức [10]. Theo tôi, lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam có thể coi là *lịch sử tiếp nhận các lý thuyết văn học của nước ngoài*. Đứng trước một loạt các khái niệm: *ảnh hưởng*, *tiếp thu*, *tiếp nhận*, *lựa chọn* khi nhìn vào lịch sử đó, bài viết này, trên cơ sở những kết quả khảo sát về diện mạo nền lý luận phê bình đã được tiến hành trong một số nghiên cứu trước đây (của Nguyễn Ngọc Thiện (chủ biên) [11], La Khắc Hòa, Lộc Phương Thủy và Huỳnh Như Phương (đồng chủ biên) [8], Lã Nguyên [9], Trịnh Bá Đĩnh (chủ biên) [13] [14], Cao Kim Lan [5], Lê Trà My) [10] để đánh giá về giai đoạn 50 năm kể từ ngày đất nước thống nhất, hướng tới trả lời cho câu hỏi: Có hay không hiện tượng giải phương Tây hóa (De-Westernization) các lý thuyết văn học ở Việt Nam?

Sở dĩ bài viết muốn đề cập đến vấn đề này bởi đối với lịch sử một nền lý luận phê bình mà từng bước đi của nó gắn liền với lịch sử tiếp nhận tinh hoa văn hóa của nhân loại, cũng có những biến động, thăng trầm, có giai đoạn đơn nhất nhưng cũng có giai đoạn “trăm hoa đua nở”, thì BẢN CHẤT của quá trình tiếp nhận này cần phải được nhìn nhận, nghiên cứu và đánh giá một cách thấu đáo hơn. Gắn liền với từng thời kỳ lịch sử của dân tộc, cụ thể trong bối cảnh Việt Nam, 50 năm kể từ khi thống nhất, lịch sử tiếp nhận các tư tưởng nước ngoài tập trung vào những mạch nguồn chủ yếu: tư tưởng Marx-Lenin, tư tưởng văn nghệ phương Tây và phương Đông (Trung Hoa) cổ và các lý thuyết văn học phương Tây hiện đại. Vì vậy, khái niệm “giải phương Tây hóa” trong bài viết này sẽ được dùng với nội hàm rộng hơn chỉ sự tiếp nhận các lý thuyết nước ngoài, gắn chặt với trường hợp lịch sử của Việt Nam.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Vấn đề giải phương Tây hóa

Có lẽ chưa bao giờ, làn sóng giải phương Tây hóa lại mạnh mẽ như hiện tại ở các nước phi phương Tây (non-Western Countries) khi thế giới trải qua những biến động dữ dội với các sự kiện chính trị gay gắt, môi trường thay đổi, và lịch sử đang viết những trang hoàn toàn khác biệt. Công nghệ thông tin không chỉ đưa thế giới vào giai đoạn toàn

cầu hóa một cách nhanh chóng mà còn làm biến đổi tận gốc rễ các mối quan hệ truyền thống trong thế giới nhân loại. Giải phương Tây hóa trong lý thuyết đã diễn ra cách đây nhiều thập kỷ chủ yếu ở những nước đang phát triển hoặc những nước thuộc thế giới thứ ba. Chính ở cái nôi sinh ra các lý thuyết, người ta cũng bắt đầu nhận ra những biến đổi, những điểm đứt gãy, những khoảng trống, những điểm mờ và thậm chí cả vênh lệch/sai lạc trong những lý thuyết vốn được xây dựng từ một nền triết học thực chứng của văn hóa phương Tây. Các nhà lý thuyết và cả những người tiếp nhận và ứng dụng phương Tây (Âu-Mỹ) cũng khao khát muốn nhìn thấy các sản phẩm tư tưởng của họ hiển lộ những khoảng trống, những “góc khuất” vốn chỉ có thể nhận ra ở những mảnh đất xa lạ khác. Họ hiểu rằng, chấp nhận nhìn thấy sự vênh lệch, sự phê phán nghĩa là nhìn thấy sự sống. Thực tế này cùng với quan niệm về sự tôn trọng những khác biệt lên ngôi đã đẩy mạnh làn sóng giải phương Tây, tìm kiếm và khẳng định căn tính và bản sắc ở từng dòng tư tưởng, từng khuynh hướng lý thuyết.

Xu hướng giải phương Tây hóa có thể được hiểu là một quá trình và ở đó sự thay đổi trí tuệ đang diễn ra. Định nghĩa về thuật ngữ này không rõ ràng, nó có thể bao hàm nhiều nghĩa khác nhau, chẳng hạn như “một hành động bảo vệ văn hóa, một chiến lược chống đế quốc nhằm nuôi dưỡng chủ quyền học thuật, một lời kêu gọi áp dụng quan điểm phân tích phản ánh một quan điểm thế giới đương đại năng động, phi trung tâm” (Waisbord và Mellado, 2014) [15, tr.363]. Có thể nói, giải phương Tây hóa thách thức và định vị lại “sự thống trị của phương Tây” về mặt học thuật (thực tế hoặc tưởng tượng) vốn đã tồn tại như một “sức mạnh” mang tính khái niệm và chuẩn mực mang tính đại diện. (Bâ và Higbee, 2012) [1, tr.3].

Một phần của xu hướng này là những nỗ lực gần đây nhằm tập trung vào chủ nghĩa thực dân và bất bình đẳng trên thế giới bắt nguồn từ Wallerstein, mà trong lý thuyết hệ thống thế giới của mình, ông đã chia thế giới thành trung tâm, bán ngoại vi và ngoại vi để mô tả các mối quan hệ quyền lực hiện có (Wallerstein, 2008, xem thêm Gunaratne, 2009) [16] [7]. Gunaratne chỉ trích mạnh mẽ ảnh hưởng chủ yếu của nghiên cứu hàn lâm phương Tây với tư cách là trung tâm. Theo quan điểm của ông, “sự độc quyền của các cường quốc khoa học xã hội” (Gunaratne, 2010) [6, tr.474] là do Hoa Kỳ và Anh dẫn đầu nhưng cũng bao gồm cả Pháp, Đức, Nhật Bản, Hà Lan, Italia như bậc thứ hai. Sự độc quyền nhóm này xác định ở một mức độ nào đó một kiểu “chủ nghĩa phổ quát châu Âu” hiện có (Wallerstein, 2008, Gunaratne, 2009)[16] [7]. Gunaratne tuyên bố rằng điều này đòi hỏi một thế giới quan bị ràng buộc về mặt văn hóa dựa trên những ý tưởng của thời kỳ Hy Lạp và Khai sáng.

Kết quả của quan niệm về một châu Âu trung tâm luận như thế sẽ dẫn đến sự thiên lệch trong các phương pháp nghiên cứu, dẫn đến việc lựa chọn các chủ đề, định nghĩa

hoạt động, phương pháp và giải thích dữ liệu theo tiên đề và nhận thức luận phương Tây và lờ đi các truyền thống văn học và triết học bản địa, theo quan điểm tinh hoa thống trị. Khi những quan điểm thiểu số không được chấp nhận, thế giới chỉ còn lại việc bắt chước một cách thiếu phê phán các nội dung có nguồn gốc phương Tây, và điều này sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy, trong đó trước hết chính là sự nghèo nàn. Tuy nhiên quá trình giải phương Tây hóa lại không hề dễ dàng. Nó liên quan đến các cuộc đấu tranh giành quyền lực đối với các hệ thống tri thức; nó liên quan đến cả lịch sử, văn hóa, các yếu tố chính trị và tôn giáo. Tất cả các khái niệm trung tâm hay ngoại vi, quyền lực và phi quyền lực là những thách thức không hề nhỏ. Trước tình hình đó, việc xác định giải phương Tây hóa là một yêu cầu cần thiết cho sự phát triển của một nền lý thuyết toàn diện hơn đối với khoa học Nhân văn. Hiện nay nó tồn tại như một công thức đối với hiện trạng của giới học thuật.

2.2. Diện mạo chung của việc tiếp nhận và ứng dụng lý thuyết văn học ở Việt Nam

Nhìn lại lịch sử tiếp nhận các lý thuyết nước ngoài ở Việt Nam trong vòng 50 năm kể từ khi đất nước giành được độc lập, non sông thu về một mối, chúng ta có thể dễ dàng nhận ra những dấu mốc quan trọng của lịch sử lý luận văn học cũng gắn chặt với lịch sử tư tưởng và xã hội của dân tộc. Ở đây, hai hệ hình lý luận phê bình văn học nổi trội trong vòng 50 năm được phân định rõ nét với dấu mốc 1986. Nếu như giai đoạn 1975-1986 chủ yếu độc tôn với sự tiếp nhận lý luận Marxist thì sau 1986, chủ yếu là các lý thuyết phương Tây (Âu - Mỹ).

Giai đoạn 1: tiếp nhận lý luận Marxist và sự độc tôn của tư tưởng Marx-Lenin.

Trong lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam, giai đoạn 1975-1986 không thể được coi là một giai đoạn độc lập hay khác biệt, thực chất, đó vẫn là *một sự tiếp tục* trong tiến trình phát triển của giai đoạn trước (1945-1975). Theo Lã Nguyên thì giai đoạn 1975-1986 được coi là một “giai đoạn nhỏ, có tính chất quá độ, vừa vận động theo quán tính của cái cũ, vừa chuẩn bị chuyển sang thời đổi mới” [9, tr.274]. Trong phần viết về một thế kỉ tiếp nhận (thế kỷ XX), ông cũng đã liệt kê một loạt những công trình thuộc bộ khung lý thuyết chính thống có nguồn gốc từ Liên - Xô, Trung Quốc được dịch ở Việt Nam, chủ yếu rơi vào giai đoạn từ năm 1954-1975 [9, tr.274-278]. Có thể nói, chính những cuốn sách chủ yếu bàn về văn học nghệ thuật và các khuynh hướng phát triển văn học nghệ thuật của Mác, Ăngghen, Lê-nin, Mao Trạch Đông, Stalin, Timofeev, Andrenop...vv từ nguồn Liên - Xô và Trung Quốc đã định hình một đường hướng thống nhất đối với sự tiếp nhận cũng như phát triển lý luận phê bình văn học trong nước từ 1954-1975, và kéo dài đến giai đoạn sau là từ 1975 đến 1986.

Song song với sự tiếp nhận tư tưởng lý luận văn nghệ chung đó, sự phát triển của lý luận văn học ở Việt Nam cũng đi theo một hướng duy nhất đó là lý luận văn nghệ Marxist. Khuynh hướng nghiên cứu lý luận Marxist hiện nay được phần lớn giới nghiên cứu nhìn nhận là một vấn đề mang tính lịch sử, như một quy trình tất yếu và vận hành theo sự chỉ đạo của Đảng và nhà nước Việt Nam. Sự ảnh hưởng của lý luận Marx - Lenin ghi dấu ấn ở hàng loạt các công trình của các nhà nghiên cứu Việt Nam và đã đạt được những thành tựu chủ yếu, có thể điểm một số công trình sau: *Trên đường học tập và nghiên cứu* (Ba tập, 1959, 1971, và 1973) của Đặng Thai Mai, *Phê bình và tiểu luận* (Ba tập, tập I-1960, tập II-1965, tập III -1971) của Hoài Thanh, *Mấy vấn đề lý luận văn học* (1970) do Nam Mộc chủ biên, *Trên mặt trận văn học* (1972), *Bàn về phương pháp nghiên cứu văn học* (1973) của Vũ Đức Phúc; *Noi theo đường lối văn nghệ Mác - Lênin của Đảng* (1968) và *Luyện thêm chất thép cho ngòi bút* (1978) của Nam Mộc; *Dưới ánh sáng đường lối văn nghệ của Đảng* (1974) của Phan Nhân; *Văn học - ngọn nguồn và sáng tạo* (1980), *Về khoa học và nghệ thuật trong phê bình văn học* (1980) của Hoàng Trinh; *Về tính dân tộc trong văn học* (1982) của Thành Duy; *Về hình tượng con người mới trọng kịch* (1981) của Tất Thắng... Và một số công trình tập thể khác, gồm: *Ra sức phấn đấu để có những thành tựu mới trong văn nghệ* (1980), và *Phấn đấu sáng tạo theo đường lối văn nghệ của Đảng* (1986). Ngoài định hướng lớn đã nêu trên, vấn đề phương pháp luận nghiên cứu văn học cũng đã được đặt ra trong *Bàn về phương pháp nghiên cứu văn học* (1973) của Vũ Đức Phúc. Những tìm tòi theo hướng đi sâu vào thi pháp thể loại, có đóng góp của Bùi Công Hùng, với *Góp phần tìm hiểu nghệ thuật thơ ca* (1983) và *Quá trình sáng tạo thơ ca* (1986); Hoàng Trinh với *Về khoa học và nghệ thuật trong phê bình văn học* (1980). Có thể nói, sự xuất hiện của hàng loạt những công trình như thế này đã bồi đắp và xây dựng một nền lý luận Marxist vững chắc ở Việt Nam trong một giai đoạn khá dài.

Giai đoạn hai: Tiếp nhận các lý thuyết hiện đại phương Tây bắt đầu từ thời kỳ đổi mới 1986.

Với tư tưởng đổi mới, tăng cường hội nhập quốc tế, mở rộng biên độ giá trị và tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, lý luận văn nghệ Việt Nam cũng được cổ vũ và hậu thuẫn với những mở rộng và tiếp thu tri thức lý thuyết văn học từ nhiều nguồn, bao gồm: những tư tưởng mỹ học cổ điển phương Đông và phương Tây, những tư tưởng Marxist phương Tây, và các lý thuyết phương Tây hiện đại. Có thể nói, chủ trương này thực sự là một bước ngoặt lịch sử, tạo đà cho một giai đoạn mở rộng kiến văn về lý thuyết văn học. Tuy nhiên, ảnh hưởng nhiều nhất chính là việc tiếp nhận các lý thuyết phương Tây hiện đại. Song song với “một thế kỷ lý thuyết” rực rỡ ở phương Tây (thế kỷ XX), ở Việt Nam, chủ trương giới thiệu, tiếp nhận và nghiên cứu (mặc dù mới ở giai đoạn đầu) những tinh hoa của nhân loại đã khiến cho diện mạo nền lý luận phê bình văn học nước nhà có một

sự chuyển đổi mạnh mẽ mang tính hệ hình. Nghiên cứu về giai đoạn từ năm 1986 đến hết thế kỷ XX, như đã đề cập ở trên, đã có một số công trình tổng kết 20 năm hay 30 năm về giai đoạn phát triển này, gồm: *Lí luận phê bình văn học Việt Nam thời kì đổi mới và phát triển (1986-2010)* (Đề tài NCKH cấp Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam) do Trịnh Bá Đĩnh chủ biên [14]; *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài, Kinh nghiệm Việt Nam thời hiện đại*, do La Khắc Hòa, Lộc Phương Thủy, Huỳnh Như Phương đồng chủ biên [8], đề cập đến một thế kỷ tiếp nhận ở Việt Nam trong đó có giai đoạn cuối thế kỷ XX; “Tự sự học: thực tiễn tiếp nhận và nghiên cứu ở Việt Nam” của Cao Kim Lan (2019) [5], và đặc biệt trong *Sổ phạn lịch sử của các Lý thuyết văn học* của Lã Nguyên (2016) [9] đã có những khảo sát khá công phu, vì thế, bài viết này sẽ không đề cập đến những khía cạnh đã được những công trình nghiên cứu tổng kết trên đề cập. Trong 50 năm kể từ ngày giải phóng đến nay, tôi chú ý nhiều hơn đến giai đoạn hai mươi năm đầu thế kỷ XXI như một bước chuyển mình với nhiều dấu ấn đặc biệt, vừa tiếp tục có những bước đi dài hơi hơn, vừa nhận chân mọi vấn đề một cách rõ ràng, tiếp thu đa dạng, phong phú và hình thành những khuynh hướng nghiên cứu mới thực sự có những dấu ấn nhất định.

Trong bối cảnh hơn hai mươi năm đầu thế kỷ XXI, có thể thấy, thời đại công nghệ số đã tạo nên những dịch chuyển sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật tác động đến mọi mặt của đời sống con người từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần. Mọi phương tiện bị chuyển đổi, thay thế, thậm chí biến mất trong thời đại mới. Hàng loạt các giá trị của đời sống tinh thần của con người chuyển dịch, thay đổi và định hình ở những mô hình mới. Thậm chí, khi công nghệ AI (trí tuệ nhân tạo) bắt đầu trở nên phổ biến, nhiều cảnh báo về một thế giới mới đã được đưa ra. AI xâm nhập ngày càng sâu vào đời sống của con người (và hiện nay chủ yếu là những người trẻ) dự báo những biến động khó lường về một viễn cảnh thế giới tương lai của nhân loại. Các nguyên thủ siêu cường trên thế giới đã có những cuộc họp khẩn và đưa ra nhiều điều luật liên quan đến ngành công nghệ AI nhằm giảm thiểu những dự báo tồi tệ về một thế giới robot khả thể vượt xa nhân loại. Tất cả những sự thay đổi này, không thể phủ nhận, sẽ in dấu trong văn học nghệ thuật và phê bình. Tiếp theo, sự khủng hoảng thông tin (ở đây là sự phi đại thông tin, nhiễu loạn và bóp méo thông tin) như là hệ quả hay kết quả ưu việt nhờ khoa học công nghệ. Đặc điểm của hệ thống thông tin đối với văn chương nghệ thuật và nhiều ngành nghệ thuật khác đứng trước vô vàn thách thức. Tính chất của thông tin giai đoạn này đảm bảo sự cập nhật nhanh chóng song cũng bị xóa bỏ/gỡ bỏ nhanh chóng. Khả năng tồn tại của thông tin không kéo dài do sự chong xếp của vô vàn những tệp tin mới với mật độ và tốc độ phủ nhanh chóng trên không gian rộng lớn. Bên cạnh đó, việc xuất hiện quá nhiều kênh thông tin khác nhau cũng chi phối và tác động đến độc giả theo nhiều chiều hướng. Vì vậy, sự ảnh hưởng của thông tin

đối với độc giả thường nhanh chóng, ồn ào nhưng thời gian không kéo dài. Tuy nhiên, vai trò và sức mạnh của truyền thông lại vô cùng to lớn¹. Tất cả những điều này đều tác động rất lớn đến cách chúng ta tư duy và hành động trong thời đại mới. Một thế giới mới đang bắt đầu. Và bắt buộc chúng ta phải thay đổi. Thêm nữa, sự lên ngôi của các loại hình nghệ thuật phi ngôn từ hoặc sự chuyển dịch của phương tiện biểu đạt (ví dụ về khuynh hướng tự sự học hậu kinh điển) sẽ tác động nhất định đến định hướng của lý luận phê bình.

Trong bối cảnh đó, *nhìn lại những con đường du nhập lý thuyết*, có thể nhận thấy nhiều khuynh hướng lý thuyết đã được du nhập vào Việt Nam, từ *thi pháp học*, *cấu trúc luận*, *ký hiệu học*, *chủ nghĩa hiện sinh*, *chủ nghĩa hậu hiện đại*, *lý thuyết diễn ngôn*, *phê bình nữ quyền luận*, *phê bình sinh thái*, *tự sự học kinh điển*, *phân tâm học*, *đến xã hội học... và tự sự học hậu kinh điển*. Quá trình tiếp nhận này bao gồm cả việc *tổng thuật*, *giới thiệu lý thuyết* và *tổ chức dịch thuật*, và sau đó là nghiên cứu và ứng dụng. Hình thức tiếp thu, tiếp biến và vận dụng nghiên cứu các lý thuyết văn học khá phong phú ở Việt Nam. Nhìn chung các nghiên cứu đều kỳ vọng việc sử dụng bộ công cụ khảo sát mới sẽ đem lại những khám phá mới. Bên cạnh đó, hàng trăm luận án tiến sĩ, luận văn cao học, khóa luận tốt nghiệp thường sẽ tiếp cận, khảo sát các vấn đề văn học cụ thể dưới sự soi chiếu của các lý thuyết mới được giới thiệu, trở thành nền tảng cơ sở quan trọng cho bất cứ sự tiếp nhận nào.

Tuy nhiên, hình thức, quy mô, mức độ của tiếp nhận lý thuyết ở Việt Nam có nhiều khác biệt với từng khuynh hướng, có thể do nhiều lý do khác nhau. Chẳng hạn, với khuynh hướng thi pháp học, nhà nghiên cứu Trần Đình Sử tạo ra một con đường riêng của tiếp nhận. Tiếp nhận lý thuyết của ông không phải là lược thuật, tổng thuật mà là *phân tích*, *chọn lọc*, *tổ chức và kiến tạo* trên cơ sở nền tảng văn học và văn hóa Việt. Ông dường như không chấp nhận sự chung chung, mơ hồ trong diễn giải. Tất cả phải được cụ thể hóa. Cụ thể, rõ ràng nhưng vẫn đảm bảo tính khái quát và khả năng gợi mở đúng với bản chất của lý thuyết. Nói chính xác, để xây dựng hệ thống khái niệm công cụ cho chính mình, quá trình xác lập của Trần Đình Sử phải đi từ các vấn đề có tính phổ quát. Và từ tính phổ quát, ông lập luận, diễn giải một cách thấu đáo trên cơ sở tính đặc thù của văn chương và cơ sở văn hóa, xã hội, lịch sử của nó. Nghĩa là tất cả lập luận, lý giải đều dựa

¹ Lấy ví dụ từ cuộc tranh cãi tổng thống Mỹ năm 2020, chính hệ thống truyền thông với những luồng thông tin trái chiều trên các kênh truyền thống CNN, Fox News, CNBC, Washington Post...vv đã tạo ra sự chia rẽ sâu sắc trong nội bộ nước Mỹ. Tin giả (fake news) tràn lan trên mạng xã hội cũng tạo ra nhiều chiều hướng tác động đến cộng đồng. Mỗi quốc gia đều có những động thái nhất định để kiểm soát lượng thông tin này, tuy nhiên, đây đều trở thành thách thức không nhỏ với hầu hết các nước. Nạn mua bán thông tin thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị và cả đời tư tạo ra một cuộc chiến ngầm trên thế giới.

vào ngôn từ, nghiên cứu hệ thống ngôn từ và diễn giải qua ngôn từ. Chẳng hạn, với khái niệm Quan niệm con người/ quan niệm nghệ thuật về con người, Trần Đình Sử đã đặt sự xuất hiện khái niệm trong phạm vi quan tâm của văn học như thế nào. Ông khẳng định ngay, quan niệm về con người “không nói về nội dung của hình tượng con người, mà nói về quan niệm cho phép nhà văn đạt đến một chiều sâu nhất định trong nhận thức về con người” [12, tr.87]. Sự miêu tả con người “bao giờ cũng gắn liền với sự lựa chọn nhằm thể hiện cái nhìn, cách cảm, cách lí giải, giải thích về đối tượng miêu tả. Sự cảm nhận và lí giải về con người bằng phương tiện nghệ thuật được gọi là quan niệm nghệ thuật về con người. Quan niệm này gắn liền trong sự miêu tả, bằng các nguyên tắc, phương tiện, motif, không bao giờ tồn tại trừu tượng” [12, tr.88]. Xem xét hàng loạt các công trình giới thiệu lí thuyết của Trần Đình Sử, có thể nhận ra, trong bối cảnh rộng mở nhưng hàm chứa nhiều nhạy cảm, phức tạp, bên cạnh bản lĩnh dám đặt bản chất của văn chương lên hàng đầu, quá trình tiếp nhận và xác lập khái niệm công cụ của Trần Đình Sử được xây dựng trên nguyên tắc *đổi thoại và khác biệt* [4]. Có lẽ vì thế, khuynh hướng thi pháp học ảnh hưởng một thời gian dài trong lịch sử nghiên cứu văn học ở Việt Nam, trở thành minh chứng hiển nhiên nhất cho việc chuyển đổi hệ hình nghiên cứu.

Bên cạnh sự nổi trội của thi pháp học trong một thời gian khá dài, một số hướng tiếp nhận và nghiên cứu khác cũng góp phần đem lại diện mạo mới cho lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam như phân tâm học, lý thuyết diễn ngôn, phê bình nữ quyền luận, phê bình sinh thái, tự sự học kinh điển và hậu kinh điển. Trong các khuynh hướng này, xin được nhắc cụ thể hơn trường hợp phân tâm học¹. Đây cũng có thể coi là một khuynh hướng lý thuyết được giới thiệu và vận dụng vào nghiên cứu văn học Việt Nam có nhiều thành tựu. Người “chung thủy” suốt hơn hai mươi năm với phân tâm học chính là Đỗ Lai Thúy, tuy nhiên, khác với Trần Đình Sử, ông không cố gắng trở thành một nhà lý luận và lập ngôn về lý thuyết mà Đỗ Lai Thúy bắt đầu từ chính các hiện tượng văn học cụ thể, trăn trở với nó và bằng “trực giác” để tìm kiếm một bộ công cụ lý thuyết cho từng hiện tượng văn học cụ thể. Cách tiếp cận như thế, Lã Nguyên gọi là “đi tìm giày cho vừa chân” [9, 564]; “Quá trình ấy vừa là quá trình phê phán lý thuyết, vừa là quá trình kiến tạo lý thuyết cho đối tượng” [9, tr.566]. Thực tế, đối với việc tiếp nhận lý thuyết phương Tây, được đánh giá có “phê phán” nghĩa là đã bộc lộ những tố chất quan trọng của một quá trình “giải phương Tây hóa” đối với khuynh hướng này ở Việt Nam. Phân tâm học thực tế đã được giới thiệu từ trước năm 1945 và cho đến nay, các công trình liên quan đến khuynh hướng nghiên cứu này (bao gồm cả dịch thuật và vận dụng nghiên cứu) đã có một

¹ Trong khuôn khổ của một bài tạp chí, tác giả bài viết chỉ đưa ra một số đánh giá cụ thể ở thi pháp học và phân tâm học như những ví dụ. Việc tiếp nhận các khuynh hướng lý thuyết khác xin được trình bày cụ thể ở một nghiên cứu khác khả thi hơn.

số lượng khá lớn lên đến hơn ba mươi cuốn sách của nhiều tác giả khác nhau. Tuy nhiên, Đỗ Lai Thúy gắn tên mình với phân tâm học bởi những đóng góp của ông ở hàng loạt các công trình biên soạn và dịch thuật lý thuyết (với tư cách là người tổ chức dịch thuật hoặc chủ biên) xuất bản những năm đầu thế kỷ XXI, và cùng với đó là việc vận dụng đầy sáng tạo khi khám phá thế giới nghệ thuật của hàng loạt các tác gia văn học, trong đó nổi bật là cuốn chuyên luận *Hồ Xuân Hương hoài niệm phồn thực* (2000). Những nghiên cứu trường hợp của Đỗ Lai Thúy thực sự đã đem đến một “cái nhìn” hoàn toàn khác về phân tâm học ở Việt Nam (dù cách tiếp cận của ông vẫn lấy nền tảng của thi pháp học) và điều này cũng đã ghi nhận một con đường tiếp nhận lý thuyết khá đặc thù ở ta.

Có thể nói, mỗi khuynh hướng lý thuyết được giới thiệu và vận dụng ở ta có diện mạo và đang tồn tại ở những mức độ khác nhau, tuy nhiên, sự xuất hiện của hàng loạt lý thuyết đã dần định hình một hệ hình nghiên cứu mới ở Việt Nam. Chỉ có điều, phải thừa nhận, đối với việc chỉ ra những vênh lệch và điều chỉnh lý thuyết phương Tây, chúng ta mới đang ở giai đoạn đầu, nghĩa là chúng ta mong muốn tìm kiếm những gì phù hợp để học hỏi hơn là đối thoại và phản biện, và để tạo ra một kiểu lý luận mang “màu sắc Việt Nam” vẫn là một con đường dài.

Cũng chính ở giai đoạn này, đứng trước sự chi phối rất lớn cũng như sự ảnh hưởng của các tư tưởng và lý thuyết văn học phương Tây, chúng tôi mới đặt ra vấn đề liệu chúng ta sẽ giữ gìn bản sắc như thế nào trong bối cảnh toàn cầu hóa tri thức? Liệu đặc tính “thống trị” của các tư tưởng Âu - Mỹ cùng với những phương pháp tiếp cận hiệu quả có biến chúng ta trở thành lệ thuộc và củng cố quan niệm châu Âu trung tâm luận?

Câu hỏi này đã trở nên ráo riết ở một số quốc gia như Philippines, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore và một số nước châu Á khác. Tuy nhiên, ở Việt Nam dường như nhận thức về vấn đề này vẫn còn khá mờ nhạt. Sự mơ hồ về quan niệm giải phương Tây hóa có nguyên do từ chính quá trình tiếp nhận các lý thuyết văn học ở ta.

2.3. Đánh giá về những thành tựu và hạn chế trong quá trình tiếp nhận lý thuyết văn học

Trước hết, khi đánh giá về những thành tựu và hạn chế của quá trình tiếp nhận lý thuyết, tôi muốn bắt đầu với các công trình dịch thuật. Có thể nói đây là những nỗ lực rất lớn của các nhà khoa học, bởi việc nghiên cứu ở ta hầu hết chưa có được một chiến lược bài bản, kể cả trong việc tiếp thu tinh hoa của nước ngoài. Việc tuyên dịch, giới thiệu là do nhu cầu tự thân của mỗi nhà nghiên cứu. Vì thế, kết quả nghiên cứu của họ khá lẻ tẻ, tự phát, không mang tính hệ thống. Đối với đối tượng là sinh viên đại học hay thậm chí là nghiên cứu sinh, hoặc những độc giả còn hạn chế về ngoại ngữ thì việc có một cái nhìn

bao quát, tổng thể về sự phát triển của một khuynh hướng lí thuyết nào đó cùng những thành tựu và hạn chế của nó trên thế giới là khá lộn xộn.

Cũng bởi chưa có một chiến lược học tập bài bản qua các bản dịch nên rất nhiều công trình quan trọng về các lí thuyết văn học vẫn chưa được dịch sang tiếng Việt. Các nhà nghiên cứu tiến hành chuyển ngữ và xuất bản phần lớn do những công trình đó liên quan trực tiếp đến phần nghiên cứu của cá nhân, hoặc chỉ dịch những tiểu luận, hay trích đoạn một vài chương của một công trình nào đó. Điều này dẫn đến việc hiểu lí thuyết thiếu tính hệ thống, thậm chí chưa hiểu đúng bản chất của vấn đề, dẫn đến có những ứng dụng nghiên cứu khá máy móc, rập khuôn. Bên cạnh đó, ngay cả với một số bản dịch đã xuất bản, do việc chuyển ngữ còn hạn chế dẫn đến việc hiểu các vấn đề lí thuyết càng trở nên rắc rối, mơ hồ. Như thế, so với khối lượng tri thức lí thuyết văn học khổng lồ trên thế giới, những công trình lẻ tẻ ở ta quả thật quá khiêm tốn. Thực tế này khiến nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam rơi vào tình trạng bị động và lệ thuộc vào những tri thức ít ỏi có thể tiếp cận. Mặt khác, cũng khiến họ không thể phản biện và có tiếng nói mạnh mẽ.

Do thiếu các công trình dịch toàn văn, những tổng thuật nghiên cứu ở ta trở nên khá quan trọng. Điều này dẫn đến một thực tế: những tổng thuật nghiên cứu có nhiều ý nghĩa đối với việc tiếp thu lí thuyết, nhưng tổng thuật cũng đồng nghĩa với việc các vấn đề lí thuyết đã bị khúc xạ bởi quan điểm của người tổng thuật. Bởi vậy đối với độc giả nói chung, vô hình trung, họ bị giới hạn cách hiểu lí thuyết vào một con đường nhất định, hạn chế những suy tư, những gợi mở có thể phong phú hơn khi được tiếp xúc với các văn bản gốc.

Với những đặc điểm này, có thể nhận thấy, việc tiếp thu các lí thuyết văn học và việc vận dụng lí thuyết vào nghiên cứu văn học Việt Nam có nhiều thành tựu song cũng còn những vấn đề cần điều chỉnh. Chúng ta biết rằng, lí thuyết bao giờ cũng hàm chứa những khả năng và bất cập, vì thế, nếu sự vận dụng tỏ ra máy móc và thiếu một quan niệm sâu sắc về đối tượng thì không đem lại hiệu quả.

Ngoại trừ những chuyên gia đầu ngành, những ứng dụng chuyên sâu của các nhà nghiên cứu, các giảng viên tâm huyết, nhìn chung có một số lượng khá lớn những ứng dụng lí thuyết ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ nhiều khi mới chỉ là sự thực hành lí thuyết, khó tránh khỏi cứng nhắc, đó là chưa kể đến việc những thuật ngữ công cụ được sử dụng rỗng nghĩa, mang tính hình thức do người vận dụng chưa hiểu hết nội hàm khái niệm. Vì thế, những dấu hiệu cứng nhắc, rập khuôn trong các ứng dụng lí thuyết ở Việt Nam cũng là điều dễ hiểu. Để khắc phục điều này cần sự hiểu biết thấu đáo các vấn đề lí thuyết cũng như các hiện tượng văn học cụ thể. Khi lí thuyết văn học không còn được hiểu như việc cung cấp một bộ khung để người nghiên cứu nhét cho vừa các hiện tượng văn học, nó đòi hỏi sự sáng tạo (Owen), thì lí thuyết và những nghiên cứu ứng dụng luôn là một khoảng cách rất xa, phụ thuộc vào năng lực của người nghiên cứu.

3. KẾT LUẬN

Nói đến các lý thuyết văn học phương Tây, nền lý luận ở ta dường như chạm đến hầu hết các khuynh hướng và trường phái lý thuyết ra đời vào thế kỷ XX - thời kỳ rực rỡ nhất ở Âu - Mỹ. Tuy nhiên, do lực lượng còn mỏng, sự tiếp thu mang tính phản biện, nghĩa là hiểu thấu đáo, có những ứng dụng đặc địa gắn với những trầm tích căn tính bản địa đối với từng khuynh hướng thì dường như còn rất nhiều hạn chế. Điểm yếu lớn nhất của việc tiếp nhận lý thuyết nước ngoài ở ta là xuất hiện nhiều công trình tổng thuật mà thiếu những công trình dịch, thiếu lực lượng nghiên cứu hàn lâm có thể tiếp cận trực tiếp với bản gốc, dẫn đến thiếu những nghiên cứu chuyên sâu về lý thuyết. Việc không được tiếp nhận một cách bài bản, đến nơi đến chốn như vậy sẽ hình thành hai khả năng: Hiểu sai lý thuyết gốc và vận dụng sai; và khả năng thứ hai trong những cái gọi là “sai” và bị “bóp méo” đó sẽ tạo ra một kiểu diễn ngôn mang cái vỏ hình thức của rất nhiều khuynh hướng khiến cho việc điếm tên thì rực rỡ, đông đúc nhưng nội tại lại khá nhạt nhòa, lẫn lộn.

Vậy điều này có thể được gọi là giải phương Tây hóa?

Trước thực tế một trào lưu mạnh mẽ ở các nước thuộc thế giới thứ ba chống lại hay kháng cự sự chi phối, sự hấp dẫn từ phương Tây, một mặt họ vẫn phải tiếp thu, song mặt khác phải tinh táo để chỉ ra sự khác biệt, vênh lệch để từ đó hình thành những phản biện hoặc hoàn thiện hơn lý thuyết. Từ những khác biệt xuất phát từ chính cái gọi là địa văn hóa và chính trị, ở Việt Nam cái gọi là giải phương Tây hóa có lẽ mới chỉ ở giai đoạn đầu. Mặc dù hiện nay các nhà nghiên cứu khi giới thiệu các lý thuyết mới của phương Tây đã có ý thức phản tư, chọn lọc và tìm cách trình hiện những cách hiểu lý thuyết có chọn lọc phù hợp với căn tính và bản sắc của người Việt Nam (xin xem thêm [2] và [3]), tuy nhiên đây vẫn là con đường dài cần sự chung sức của cả cộng đồng nghiên cứu và của nhiều thế hệ. Mặt khác, trong xu thế toàn cầu và sức ép quốc tế hóa, yêu cầu của những nghiên cứu quốc tế đòi hỏi tư duy phản biện trước các lý thuyết có nguồn gốc phương Tây buộc các nhà nghiên cứu trong nước phải tiếp cận và giới thiệu lý thuyết mới theo một cách khác. Cộng đồng khoa học quốc tế cũng không chờ đợi việc đọc lại những văn bản nghiên cứu lý thuyết mà chính họ đã khởi xướng. Họ muốn những lý thuyết phương Tây “du hành” và được gieo trồng trên những mảnh đất mới. Mặc dù không tránh khỏi lộ ra những vênh lệch, khiếm khuyết, những khoảng trống hoặc sai lầm khi nó hiện diện ở những vùng địa chính trị và văn hóa khác nhau, song đó mới chính là “hành trình sống” của lý thuyết. Áp lực này buộc các nhà nghiên cứu không chỉ phải tiếp thu các lý thuyết phương Tây một cách thấu đáo mà còn phải hiểu sâu sắc những vận động và biến đổi nội tại một nền văn học nhất định. Rào cản ngôn ngữ khiến cho mục tiêu giải phương Tây hóa vẫn khá tự phát và nhạt nhòa, song đó phải trở thành mục tiêu chúng ta cần hướng tới để giải bài toán gìn giữ bản sắc văn hóa trong thời đại hội nhập toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bà, Saër Maty (2012), and Will Higbee, *Introduction: De-westernizing film studies*, De-westernizing film studies. Routledge, 1-15.
2. Cao Kim Lan (chủ biên) (2024), *Tự sự học hậu kinh điển ở Việt Nam: Những chuyển đổi hệ hình trong nghiên cứu truyện kể*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
3. Cao Kim Lan (Chủ nhiệm đề tài) (2022), *Tự sự học hậu kinh điển trong xu hướng nghiên cứu liên ngành*, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam.
4. Cao Kim Lan (2021), *Những ấn số trên hành trình nghiên cứu của Trần Đình Sử*, Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 4.
5. Cao Kim Lan (2019), *Tự sự học: thực tiễn tiếp nhận và nghiên cứu ở Việt Nam*, in trong Ma thuật của truyện kể, Nxb. KHXH, Hà Nội.
6. Gunaratne, Shelton A, (2010) *De-Westernizing communication/social science research: Opportunities and limitations*, Media, culture & society 32.3 (2010): 473-500.
7. Gunaratne, Shelton A. (2009), *Globalization: A non-Western perspective: The bias of social science/communication oligopoly*, Communication, Culture & Critique 2.1 (2009): 60-82.
8. La Khắc Hòa, Lộc Phương Thủy, Huỳnh Như Phương (đồng chủ biên) (2015), *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài, Kinh nghiệm Việt Nam thời hiện đại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
9. Lã Nguyên (2018), *Số phận lịch sử của các lý thuyết văn học*, Nxb. Phụ nữ, 2018
10. Lê Trà My (2018), “Tự sự học ở Việt Nam”, in trong *Tự sự học lý thuyết và ứng dụng*, Trần Đình Sử chủ biên, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
11. Nguyễn Ngọc Thiện (Chủ biên) (2005), *Lý luận phê bình văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX-1945*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
12. Trần Đình Sử (2017), *Dẫn luận thi pháp học văn học*, Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội.
13. Trịnh Bá Đĩnh (chủ biên) (2016), *Lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Trịnh Bá Đĩnh (Chủ nhiệm đề tài) (2012), *Lý luận phê bình văn học Việt Nam thời kì đổi mới và phát triển (1986-2010)* (Đề tài NCKH cấp Bộ), Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Mã số: CT 11-05-01, 2012.
15. Waisbord, Silvio, and Claudia Mellado (2014), *De-westernizing communication studies: A reassessment*, Communication theory 24.4 (2014): 361-372, tr.363.
16. Wallerstein, Immanuel (2008), *The modern world-system as a capitalist world-economy*, The globalization reader (2008): 55-61.

LITERARY CRITICISM THEORY: IS THERE A PHENOMENON OF DE-WESTERNIZATION OF LITERARY THEORIES IN VIETNAM?

Cao Kim Lan

Abstract: *De-Westernization in literary theories has begun for several decades, primarily in developing countries or third-world countries. In this context, in the birthplace of these theories, researchers have started to recognize transformations, ruptures, gaps, and even discrepancies in theories that were originally built on Western positivist philosophy. This article addresses this widespread phenomenon in non-Western literatures globally and specifically raises the question of whether there is a phenomenon of de-Westernization of literary theories in Vietnam. To clarify this goal, the article focuses on three main points: first, clearly defining the concept of de-Westernization; second, examining the general landscape of the reception and application of literary theories in Vietnam from 1975 to the present; and finally, offering some assessments of the achievements and limitations in the process of receiving literary theories in Vietnam, aiming towards recognizing the process of de-Westernization as a criterion for building theoretical foundations in Vietnam.*

Keywords: *De-Westernization, literary theory, theoretical reception, Vietnamese literature.*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 08-4-2024; ngày phản biện đánh giá: 26-4-2024; ngày chấp nhận đăng: 10-5-2024)